TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ NINH** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 6 - 2022
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ NINH, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Xu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Kim Anh.
Bà Nguyễn Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2022/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Bùi Thị B, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2/ Bị đơn: Anh Võ Ngọc Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Bùi Thị B trình bày: Chị với anh Võ Ngọc Đ tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Tam Thành, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam vào năm 2012. Trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai người không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Ngoài ra anh Đ còn có quan hệ ngoại tình với người đàn bà khác, chị đã nhiều lần khuyên nhủ bỏ qua, tạo điều kiện cho anh Đ thay đổi việc làm sai trái của mình nhưng anh Đ vẫn chứng nào tật nấy không thay đổi được, nhiều lần đánh đập chị, chị không chịu đựng được nữa nên đã dẫn con về nhà mẹ ruột

chị làm ăn sinh sống đến nay đã hơn 01 tháng, mỗi người sống mỗi nơi, phần ai nấy sống không quan tâm đến nhau. Chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Võ Ngọc Đ.

Về nuôi con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Võ Ngọc Tuấn K, sinh ngày 28/12/2012 và Võ Ngọc Bảo A, sinh ngày 15/4/2019. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu A đến tuổi thành niên, giao cháu K cho anh Đ nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Võ Ngọc Đ trình bày: Anh với chị Bùi Thị B tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Tam Thành, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam vào năm 2012. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, vợ hay cằn nhằn, anh có đánh chị B 03 đến 04 lần là do anh say xỉn, anh thừa nhận anh có quan hệ ngoại tình với người đàn bà khác, anh thấy việc làm của mình là sai mong chị B tha thứ và mong Tòa án hòa giải cho vợ chồng được đoàn tụ gia đình về làm ăn nuôi con. Anh không đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: vợ chồng anh có 02 con chung là Võ Ngọc Tuấn K, sinh ngày 28/12/2012 và Võ Ngọc Bảo A, sinh ngày 15/4/2019. Nếu chị B cương quyết ly hôn thì anh có nguyện vọng được nuôi con Võ Ngọc Tuấn K, giao con Võ Ngọc Bảo A cho chị B nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh tham gia phiên tòa: Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng; Nguyên đơn và bị đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị B. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Bùi Thị B và anh Võ Ngọc Đ ly hôn. Về nuôi con chung: Áp dụng các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Võ Ngọc Tuấn K cho anh Đ nuôi dưỡng cho đến khi cháu K thành niên (Đủ 18 tuổi); giao cháu Võ Ngọc Bảo A cho chị B nuôi dưỡng cho đến khi cháu A thành niên (Đủ 18 tuổi), hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về nợ chung: Chị B và anh Đ đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Bùi Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung nên xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Võ Ngọc Đ cư trú tại thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị B và anh Võ Ngọc Đ tự nguyện tìm hiểu, xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Tam Thành, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam vào năm 2012 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai người không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Chị B cho rằng anh Đ có quan hệ ngoại tình với người đàn bà khác, chị đã khuyên nhủ bỏ qua nhiều lần tạo điều kiện cho anh Đ thay đổi việc làm sai trái của mình nhưng anh Đ vẫn chứng nào tật nấy không thay đổi được, nhiều lần đánh đập chị, chị không chịu đựng được nữa nên đã dẫn con về nhà mẹ ruột chị làm ăn sinh sống đến nay đã hơn 01 tháng, mỗi người sống mỗi nơi, phần ai nấy sống không quan tâm đến nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh Đ cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, vợ hay cằn nhằn, anh có đánh chị B 03 đến 04 lần là do anh say xỉn, anh thừa nhận anh có quan hệ ngoại tình với người đàn bà khác, anh thấy việc làm của mình là sai mong chị B tha thứ cho anh cơ hội để sửa sai, anh không đồng ý ly hôn. Tòa án đã nhiều lần hòa giải nhưng anh Đ không tích cực tìm hướng thuyết phục chị B về chung sống để giữ gìn hạnh phúc gia đình. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị B và anh Đ thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị B và anh Đ có 02 con chung là Võ Ngọc Tuấn K, sinh ngày 28/12/2012 và Võ Ngọc Bảo A, sinh ngày 15/4/2019. Khi ly hôn chị B có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A đến tuổi thành niên; giao cháu K cho anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu ly hôn anh Đ có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K đến tuổi thành niên; giao cháu A cho chị B chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Nguyện vọng được nuôi con của anh chị là chính đáng. Xét thấy, anh Đ có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu K, cháu K hiện nay đã gần đủ 10 tuổi và cháu có nguyện vọng được ở với ba; chị B đồng ý giao cháu K cho anh Đ nuôi dưỡng nên giao cháu K cho anh Đ trông mon, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo

dục cho đến khi cháu K thành niên (Đủ 18 tuổi) là phù hợp và phù hợp với nguyện vọng của cháu K. Chị B có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu A, cháu A hiện nay mới hơn 03 tuổi và cháu là con gái phải cần có sự chăm sóc của người mẹ; anh Đ đồng ý giao cháu A cho chị B nuôi dưỡng nên giao cháu A cho chị B trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu A thành niên (Đủ 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về chia tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Anh chị đều khai không có, không yêu càu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ quốc hội khoá XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị B và anh Võ Ngọc Đ ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Võ Ngọc Tuấn K, sinh ngày 28/12/2012 cho anh Võ Ngọc Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Giao cháu Võ Ngọc Bảo A, sinh ngày 15/4/2019 cho chị Bùi Thị B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị B phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng chị B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số:

0010410 ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam. Chị B đã nộp xong tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (23/6/2022), các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã Tam Thành;
- VKSND huyện Phú Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Phạm Văn Xu

TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ NINH** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:…/2017/QĐST-HNGĐ	*Phú Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
HOÃN PHIÊN TÒA
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ NINH, TỈNH QUẢNG NAM

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Sỹ.

2. Bà Huỳnh Thị Bích Phi.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mận là Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Triệu Tin - Kiểm sát viên.

Đã tiến hành mở phiên toà sơ thẩm xét xử vụ án dân sự thụ lý số: 175/2016/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 12 năm 2016 về việc "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, trách nhiệm trả nợ chung khi ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Xét thấy bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên toà lần thứ nhất không có lý do.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và Điều 233, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hoãn phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 175/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2017.

2.Thời gian, địa điểm mở lại phiên toà xét xử vụ án được ấn định như sau:

Phiên toà dân sự sơ thẩm sẽ được mở lại vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 14 tháng 4 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: Thị trấn Phú Thịnh, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam.

Nơi nhận:
- Anh Lý;
- VKSND huyện Phú Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Quân

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 49-DS:

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định hoãn phiên toà; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định hoãn phiên toà (ví dụ: Số: 89/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi họ tên của Thư ký Toà án và tên Toà án nơi thư ký Toà án công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(4) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(5) Ghi số, ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: số 30/2017/TLST-LĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi số, ngày, tháng, năm của Quyết định đưa vụ án ra xét xử (ví dụ: số 02/2017/QĐXXST-LĐ ngày 20 tháng 01 năm 2017).

(8) Ghi rõ lý do của việc hoãn phiên toà dân sự sơ thẩm thuộc trường hợp cụ thể nào quy định tại điều luật tương ứng của Bộ luật tố tụng dân sự được nêu tại khoản 1 Điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: Xét thấy nguyên đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên toà lần thứ nhất vì lý do tai nạn lao động).

(9) Tuỳ từng trường hợp cụ thể mà ghi điều luật tương ứng của Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: nguyên đơn vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng (bị tai nạn lao động phải đi cấp cứu tại bệnh viện) quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì ghi: "Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và Điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự").

(10) Ghi rõ thời gian, địa điểm mở lại phiên toà dân sự sơ thẩm (ví dụ: Phiên toà dân sự sơ thẩm sẽ được mở lại vào hồi 08.00 giờ ngày 18 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân quận 1, thành phố H), địa chỉ số….phố…phường….quận 1, thành phố H. Trong trường hợp chưa ấn định được thì ghi "Thời gian, địa điểm mở lại phiên toà xét xử vụ án sẽ được Toà án thông báo sau".

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ NINH
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày 30 tháng 3 năm 2017.

Tại:[(2)] .....

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quân.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Sỹ.
2. Bà Huỳnh Thị Bích Phi.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 175/2016/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2016 về "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con, trách nhiệm trả nợ chung khi ly hôn" giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn Thạnh Hòa 2, xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam.

Bị đơn: Anh Lê Thiên Lý, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn Thạnh Hòa 2, xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) Việt Nam. Địa chỉ: Tòa nhà CC5, bán đảo Linh Đàm, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Do ông Nguyễn Dương Quang, chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huện Phú Ninh đại diện theo ủy quyền, theo quyết định ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng giám đốc NHCSXH Việt Nam và Quyết định số 25/QĐ-NHCS ngày 14/3/2017 của Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện Phú Ninh.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU[(9)]

.....

.....

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 30 tháng 3 năm 2017.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.